

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 2 NĂM 2026

(Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026)

Kính gửi: _____

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		209.657.537.511	101.011.213.999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.147.620.491	4.655.867.342
1. Tiền	111		8.147.620.491	2.655.867.342
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.030.047.424	2.030.047.424
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.030.047.424	2.030.047.424
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.918.686.599	59.467.934.359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		156.773.368.958	69.526.468.164
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		383.159.953	115.564.606
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		182.004.638	245.748.539
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(10.419.846.950)	(10.419.846.950)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		50.800.037.390	32.427.393.576
1. Hàng tồn kho	141		50.800.037.390	32.427.393.576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.761.145.607	2.429.971.298
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.419.355	318.778.302
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.616.941.015	1.713.075.384
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		141.785.237	398.117.612
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	9.035.772.707	10.150.537.199
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu dài hạn khác	215		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		
II. Tài sản cố định	220	8.508.811.526	9.395.421.295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.561.677.503	5.365.313.464
- Nguyên giá	222	115.994.077.550	115.799.077.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(111.432.400.047)	(110.433.764.086)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.947.134.023	4.030.107.831
- Nguyên giá	228	6.956.452.379	6.956.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.009.318.356)	(2.926.344.548)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng	232		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		
- Nguyên giá	234		
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		
IV. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		
1. Đầu tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		

4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		
VII. Tài sản dài hạn khác	270	526.961.181	755.115.904
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	526.961.181	755.115.904
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280	218.693.310.218	111.161.751.198

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.646.730.555	33.243.017.680
I. Nợ ngắn hạn	310		131.075.779.102	28.886.191.780
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		64.867.465.549	22.282.637.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.290.217.872	722.848.970
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.517.161.859	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		304.946.130	
5. Phải trả người lao động	315		4.570.632.973	1.756.635.351
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		99.962.188	435.582.368
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		134.790.909	83.800.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.563.071.362	1.529.764.762
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		50.423.169.060	100.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		3.215.884.475	1.969.576.522
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		88.476.725	5.346.725
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		9.570.951.453	4.356.825.900
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		9.570.951.453	4.356.825.900
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	78.046.579.663	77.918.733.518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn	412	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	2.401.968.142	2.401.968.142
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	(888.000.000)	(888.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	2.532.611.521	2.404.765.376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	4.855.376	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	2.527.756.145	2.404.765.376
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	218.693.310.218	111.161.751.198

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Tình

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Hiền

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Chí Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/06/2026	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		108.106.892.451	46.072.979.381	218.663.645.271	93.351.955.938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		108.106.892.451	46.072.979.381	218.663.645.271	93.351.955.938
4. Giá vốn hàng bán	11		87.376.932.088	40.610.971.576	189.809.228.146	82.876.147.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.729.960.363	5.462.007.805	28.854.417.125	10.475.808.341
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		2.093.352	29.677.723	16.628.025	86.801.505
8. Chi phí tài chính	23		967.803.362	199.388.644	1.254.450.657	248.759.729
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		850.640.191	53.254.330	1.078.885.702	70.640.207
9. Chi phí bán hàng	25		12.070.642.327	2.262.575.320	15.176.793.026	4.816.043.831
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.796.420.985	2.909.857.785	9.263.152.597	5.347.440.337
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		1.897.187.041	119.863.779	3.176.648.870	150.365.949
12. Thu nhập khác	31		500.000		500.000	265.170
13. Chi phí khác	32		17.453.688	1.544.895	17.453.688	1.547.095
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(16.953.688)	(1.544.895)	(16.953.688)	(1.281.925)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.880.233.353	118.318.884	3.159.695.182	149.084.024
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		376.046.671	29.816.805	631.939.037	29.816.805
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.504.186.682	88.502.079	2.527.756.145	119.267.219
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Tình

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Hiền

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Chí Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		148.758.353.021	106.124.253.016
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(177.816.535.916)	(97.315.194.964)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.305.141.725)	(4.614.171.210)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.076.392.702)	(70.640.207)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(101.653.756)	(6.153.028)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		186.232.183	790.420.478
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.387.533.645)	(7.729.857.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46.742.672.540)	(2.821.343.565)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(195.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			305.336.510
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106.256.629	137.356.465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(88.743.371)	442.692.975
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		78.287.720.788	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.964.551.728)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4.106.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		50.323.169.060	(4.106.375)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.491.753.149	(2.382.756.965)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.655.867.342	10.039.690.048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8.147.620.491	7.656.933.083

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Tình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Hiền

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2026



Tô Chí Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 2 NĂM 2026

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 10/04/2026.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại

Chi tiết:

- Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;

- Sản xuất đồ điện dân dụng

Chi tiết:

- Sản xuất các sản phẩm dân dụng;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính viễn thông;

- Hoạt động viễn thông khác

- Sản xuất thiết bị truyền thông

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học

- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác

- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng

- Sản xuất thiết bị điện khác

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Xây dựng công trình điện
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
- Hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh
(Chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)
- Xây dựng công trình công ích khác
- Sản xuất linh kiện điện tử khác
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
- Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính
- Xây dựng công trình đường sắt
- Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông
- Xây dựng công trình đường bộ
- Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị
- Xây dựng công trình thủy
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học
- Xây dựng công trình khai khoáng
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông
- Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng

Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản theo quy định tại Điều 67 Luật Kinh doanh Bất động sản 2023

- Xây dựng nhà để ở
- Xây dựng nhà không để ở
- Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản

Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản theo quy định tại Điều 61 Luật Kinh doanh Bất động sản 2023

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông.
- (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng là Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam có địa chỉ tại Đường TS8, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/04/2026 kết thúc vào ngày 30/06/2026)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Riêng dây chuyền sản xuất cấp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3
Quyền sử dụng đất	40

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cấp quang, cấp đồng, dây thuê bao,... (Giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 của Quốc hội ngày 17/06/2025. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tiền mặt	36.909.989	170.328.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.110.710.502	1.486.604.867
Cộng	8.147.620.491	1.656.933.083

6. Các khoản tương đương tiền

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	-	6.000.000.000
Cộng	-	6.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng	2.030.047.424	2.030.047.424	2.030.047.424	2.030.047.424
Cộng	2.030.047.424	2.030.047.424	2.030.047.424	2.030.047.424

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Trong đó:		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	14.531.846.552	4.703.385.443
Công ty cổ phần viễn thông FPT	31.537.657.800	315.920.000
Chi nhánh công ty cổ phần viễn thông FPT	48.264.433.200	9.477.952.000
Công ty cổ phần công thương Đông Phương	31.214.114.161	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	-	4.652.653.500
Công ty TNHH dây và cáp điện Wider (Việt Nam)	-	6.196.360.750
Công ty Cổ phần Công nghệ cáp quang và thiết bị bưu điện - TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Song Hùng	2.773.703.365	2.773.703.365
• Khoản phải thu của khách hàng khác.	21.396.775.215	18.444.806.879
Cộng	156.773.368.958	53.619.620.602

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Viễn thông Thái Bình	-	1.523.395.720
Viễn thông Thanh Hóa	-	449.460.000
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn BCVT Việt Nam	114.751.870	114.751.870
Viễn thông Quảng Bình	-	34.641.750
Viễn thông Vĩnh Phúc	-	509.212.000
Viễn thông Quảng Ninh	1.205.280.000	439.186.000
Viễn thông Hà Nam	-	392.579.935
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	-	1.813.328.000
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	402.226.000

Viễn thông Bắc Ninh	1.911.168.000	404.765.229
Viễn thông Hà Giang	-	249.788.000
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.835.880.970
Viễn thông Hải Phòng	-	778.360.000
Viễn thông Cao Bằng	-	325.589.550
Viễn thông Bắc Kạn - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	-	202.527.600
Viễn thông Sơn La	198.704.000	1.662.536.590
Viễn thông Lào Cai	7.330.176.000	48.620.000
Viễn Thông Thừa Thiên Huế	-	90.376.000
Viễn thông Điện Biên	-	35.684.000
Viễn thông Bắc Giang	-	392.524.000
Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	-	107.827.500
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn BCVT Việt Nam	-	136.400.000
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	214.445.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	1.231.200.000	341.000.000
VNPT Cần Thơ	-	515.460.000
Viễn thông Quảng Ngãi- Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	-	102.300.000
Viễn thông Bến Tre	-	615.895.500
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	-	155.650.000
Viễn Thông Khánh Hòa	67.945.500	347.281.000
VNPT thành phố Hồ Chí Minh	164.160.000	722.918.625
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng	-	212.960.000
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng.	-	680.680.000
Ban quản lý dự án kiến trúc -Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng.	-	1.139.968.500
Công ty cổ phần Thiết bị Bưu Điện	-	4.652.653.500
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA-OFC	6.248.089.360	49.500.000
Công ty CP VINACAP Kim Long	130.792.235	6.600.370
Cộng	18.602.266.965	21.706.973.209

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công ty CP Tiến bộ Quốc tế Hải Phong	-	7.700.000
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật KOSMOS	-	105.791.521
Công ty CP sản xuất công nghệ cao Việt Hàn	351.924.664	1.066.521.440
Các đối tượng khác	31.235.289	21.996.948
Cộng	383.159.953	1.202.009.909

10. Phải thu ngắn hạn khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Phải thu người lao động (BHXH.BHYT.BHTN)	44.706.375	44.903.775
Tạm ứng	83.119.565	171.120.132
Cầm cố, ký quỹ ký cược	9.001.842	27.542.156
Thuế TNCN phải thu CBCNV	3.715.282	3.368.620
Phải thu khác (BHYT, VETC)	41.461.574	15.108.459
Cộng	182.004.638	262.043.142

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ	10.419.846.950	10.419.846.950
Cộng	10.419.846.950	10.419.846.950

12. Hàng tồn kho

	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.956.192.008	-	20.457.874.539	-
Công cụ, dụng cụ	404.752.915	-	373.795.750	-
Chi phí SX, KD dở dang	7.817.252.389	-	5.207.201.442	-
Thành phẩm	11.201.744.078	-	3.024.705.590	-
Hàng hóa	420.096.000	-	331.558.863	-
Cộng	50.800.037.390	-	29.395.136.184	-

13. Chi phí chờ phân bổ**a. Ngắn hạn**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1.330.645	3.848.530
Chi phí sửa chữa	-	93.802.250
Chi phí thuê thiết bị sản xuất	-	225.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.088.710	-
Cộng	2.419.355	322.650.780

b. Dài hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Phí bảo lãnh bảo hành	-	30.087.678
Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	387.218.744	409.504.676
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	107.727.604	225.594.268
Chi phí sửa chữa	32.014.833	284.273.860
Cộng	526.961.181	949.460.482

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	18.517.521.868	91.717.438.997	3.903.294.034	1.660.822.651	115.799.077.550
Mua sắm trong kỳ	-	195.000.000	-	-	195.000.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18.517.521.868	91.912.438.997	3.903.294.034	1.660.822.651	115.994.077.550
Khấu hao					
Số đầu kỳ	17.038.593.507	89.654.172.569	2.671.447.856	1.359.829.158	110.724.043.090
Khấu hao trong kỳ	73.231.596	439.111.109	114.491.727	81.522.525	708.356.957
Tăng khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17.111.825.103	90.093.283.678	2.785.939.583	1.441.351.683	111.432.400.047
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.478.928.361	2.063.266.428	1.231.846.178	300.993.493	5.075.034.460
Số cuối kỳ	1.405.696.765	1.819.155.319	1.117.354.451	219.470.968	4.561.677.503
* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	12.512.615.749	89.360.438.997	2.376.737.670	1.222.822.651	105.472.615.067

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Mua sắm trong kỳ	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số cuối kỳ	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Khấu hao			
Số đầu kỳ	2.815.231.452	152.600.000	2.967.831.452
Khấu hao trong kỳ	41.486.904	-	41.486.904
Tăng khác	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Giảm khác	-	-	
Số cuối kỳ	2.856.718.356	152.600.000	3.009.318.356
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	3.988.620.927	-	3.988.620.927
Số cuối kỳ	3.947.134.023	-	3.947.134.023

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 152.600.000

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công ty cổ phần RECOIN	12.084.595.200	-
Công ty Bình Quyền (TNHH)	31.180.205.960	-
CORNING INCORPORATED	-	525.625.131
Công ty cổ phần thiết bị Bưu Điện	162.518.400	1.736.838.684
Công ty cổ phần Kasean Việt Nam	1.427.893.080	891.000.000
Công ty TNHH Cúp Vàng	11.440.791.065	3.815.427.792
Công ty TNHH Dây và cáp điện Wider (Việt Nam)	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.571.461.844	4.340.364.223
Cộng	64.867.465.549	11.309.255.830

Trong đó phải trả các bên liên quan

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công ty CP cáp Quang Việt Nam VINA-OFC	1.447.943.040	-
Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	283.932.000	-
Công ty cổ phần thiết bị Bưu Điện	162.518.400	1.736.838.684
Cộng	1.894.393.440	1.736.838.684

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công ty CP ĐT và TM Anpha NET	-	1.000.000.000
Công ty cổ phần TM và ĐT công nghệ VN-UNITEK	-	146.850.000
Công ty TNHH TM và Tổng hợp Hạ Long	34.440.000	34.440.000
Công ty CP TMXD Viễn thông Nam Việt	-	47.050.000
Công ty Cổ phần thông tin tín hiệu giao thông	-	160.248.000
Công ty TNHH TM và DV Hiền Đức	-	92.439.600
Công ty CP dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc	-	43.758.000
Công ty TNHH MTV Cấp viễn thông Hà Nội	722.886.112	-
Công ty cổ phần BIGCITY Việt Nam	1.900.000.000	-
Công ty TNHH MAY TECHNIC	291.577.320	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đông Hà Nội	169.711.200	-
Các đối tượng khác	171.603.240	60.505.280
Cộng	3.290.217.872	1.585.290.880

18. Phải trả cổ tức lợi nhuận

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Cổ tức phải trả	2.517.161.859	321.338.509
Cộng	2.517.161.859	321.338.509

19. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.616.941.015	-	1.044.847.529	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	141.785.237	-	192.619.893	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	304.946.130	-	23.663.777
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	136.495.915	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Cộng	1.758.726.252	304.946.130	1.373.963.337	23.663.777

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi vay công đoàn	2.493.000	-
Phải trả khác	97.469.188	64.767.890
Cộng	99.962.188	64.767.890

21. Doanh thu chờ phân bổ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu nhận trước cho thuê công trình xây dựng	134.790.909	83.800.000
Cộng	134.790.909	83.800.000

22. Phải trả ngắn hạn khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Kinh phí công đoàn.BHXXH.BHYYT.BHTN	51.517.320	-
Mượn nguyên vật liệu	30.500.000	174.715.060
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	720.600.000	720.600.000
Hỗ trợ bán hàng phải trả	645.329.894	-
Tiền trợ cấp mất việc làm còn phải trả	44.401.337	67.580.337
Tạm ứng	1.717.200	-
Các khoản phải trả khác	69.005.611	97.082.977
Cộng	1.563.071.362	1.059.978.374

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Quân đội				
- CN Điện Biên Phủ	12.354.624.453	48.628.382.474	18.659.837.867	42.323.169.060
- Ngân hàng Techcombank Ba Đình	6.577.247.817	1.422.752.183	-	8.000.000.000
- Quỹ công đoàn công ty	100.000.000	-	-	100.000.000
Cộng	19.031.872.270	50.051.134.657	18.659.837.867	50.423.169.060

24. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	3.215.884.475	1.681.383.429
Cộng	3.215.884.475	1.681.383.429

b. Dài hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	9.570.951.453	478.583.089
Cộng	9.570.951.453	478.583.089

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	24.000.000.000	2.401.968.142	(888.000.000)	2.404.765.376	77.918.733.518
Tăng trong kỳ						
Lãi trong kỳ trước					1.023.569.463	1.023.569.463
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ trước						
Giảm khác						
Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000	24.000.000.000	2.401.968.142	(888.000.000)	3.428.334.839	78.942.302.981
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ này					1.504.186.682	1.504.186.682
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ này						
Giảm khác					2.399.910.000	2.399.910.000
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	24.000.000.000	2.401.968.142	(888.000.000)	2.532.611.521	78.046.579.663

b. Chi tiết góp của chủ sở hữu

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Vốn góp của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác và cổ phiếu quỹ	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000	60.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

d. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Quỹ khen thưởng phúc lợi	88.476.725	19.446.725
Cộng	88.476.725	19.446.725

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước chuyển sang	4.855.376	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	2.527.756.145	119.267.219
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.532.611.521	119.267.219

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tiền (USD)	1.299,11	1.312,31
Cộng	1.299,11	1.312,31

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	34.036.869.000	11.406.934.508
Doanh thu bán thành phẩm	73.740.186.077	34.153.914.570
Doanh thu cho thuê công trình xây dựng	294.281.818	182.600.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	328.500.000
Doanh thu khác	35.555.556	1.030.303
Cộng	108.106.892.451	46.072.979.381

28. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Giá vốn của hàng hóa	27.797.035.365	10.863.661.484
Giá vốn của thành phẩm	59.544.341.167	29.490.649.789
Giá vốn của cung cấp dịch vụ		255.630.000
Giá vốn khác	35.555.556	1.030.303
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Cộng	87.376.932.088	40.610.971.576

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi	2.093.352	14.025.348
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	15.652.375
Cộng	2.093.352	29.677.723

30. Chi phí tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	850.640.191	53.254.330
Lỗ chênh lệch tỷ giá	117.163.171	146.134.314
Cộng	967.803.362	199.388.644

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	699.195.232	260.606.092
Chi phí vật liệu, bao bì	9.082.800	2.327.600
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	7.737.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.618.557.911	1.478.378.321
Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	6.460.433.506	-
Chi phí bằng tiền khác	2.283.372.878	513.526.191
Cộng	12.070.642.327	2.262.575.320

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.103.460.470	1.418.635.885
Chi phí đồ dùng văn phòng	55.560.186	18.201.318
Chi phí khấu hao	259.345.485	132.295.308
Thuế, phí và lệ phí	153.344.263	150.052.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.074.288.380	392.928.393
Chi phí bằng tiền khác	150.422.201	797.744.418
Cộng	5.796.420.985	2.909.857.785

32. Thu nhập khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Thu nhập khác	500.000	-
Cộng	500.000	-

33. Chi phí khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí khác	17.453.688	1.544.895
Cộng	17.453.688	1.544.895

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	376.046.671	29.816.805
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	376.046.671	29.816.805

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.089.561.024	29.451.480.430
Chi phí nhân công	6.096.845.460	3.026.176.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	749.843.861	168.873.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.200.734.874	2.583.566.147
Chi phí khác bằng tiền	3.212.538.391	1.791.712.712
Cộng	91.349.523.610	37.021.809.918

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Công ty liên quan	Mối quan hệ
Viễn Thông Thái Bình	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Phú Yên - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hóa	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn BCVT Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn BCVT Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Bình	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đắk Nông	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Kiên Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư	VNPT Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Quảng Ngãi- Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông An Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Kon Tum (CN tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam)	Chung công ty đầu tư
Viễn Thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đồng Tháp	Chung công ty đầu tư
Viễn Thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn BCVT Việt Nam tại Hà Tĩnh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hải Dương	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Tây Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hải Phòng	Chung công ty đầu tư	Viễn Thông Cà Mau	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư	Viễn Thông Khánh Hòa	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Giang	Chung công ty đầu tư	Công ty CP VINACAP Kim Long	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Kạn	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Hà Nội - Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư	Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA-OFC	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào cai	Chung công ty đầu tư	Công ty CP thiết bị Bưu Điện	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam -Viễn thông TP Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Viễn Thông Thừa Thiên Huế	Chung công ty đầu tư	Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam -Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư	Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc -Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Giang	Chung công ty đầu tư	Ban quản lý dự án kiến trúc -Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Viễn thông Thái Bình	Cung ứng cáp quang		1.523.395.720
Viễn thông Thanh Hóa	Cung ứng cáp quang		449.460.000
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cáp quang		509.212.000
Viễn thông Quảng Ninh	Cung ứng cáp quang	1.205.280.000	439.186.000
Viễn thông Hà Nam	Cung ứng cáp quang		392.579.935
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang		1.813.328.000
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang		377.916.000
Viễn thông Bắc Ninh	Cung ứng cáp quang	1.911.168.000	404.765.229
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang		1.835.880.970
Viễn thông Hải Phòng	Cung ứng cáp quang		778.360.000
Viễn thông Cao Bằng	Cung ứng cáp quang		325.589.550
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang		249.788.000
Viễn thông Bắc Kạn - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang		202.527.600
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang		1.595.318.890
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cáp quang		35.684.000
Viễn thông Lào Cai	Cung ứng cáp quang	7.330.176.000	
Viễn thông Bắc Giang	Cung ứng cáp quang		392.524.000
Viễn thông Phú Yên - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang		371.124.600
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn BCVT Việt Nam	Cung ứng cáp quang		534.600.000
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang		572.121.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	Cung ứng cáp quang	1.949.400.000	341.000.000
VNPT Cần Thơ	Cung ứng cáp quang		515.460.000
Viễn thông Quảng Ngãi - Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	Cung ứng cáp quang		306.900.000
Viễn thông Bến Tre	Cung ứng cáp quang		615.895.500
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Cung ứng cáp quang		155.650.000
Viễn Thông Khánh Hòa	Cung ứng cáp quang	737.370.000	533.361.400
Công ty CP VINACAP Kim Long	Cung ứng cáp quang	2.246.899.900	430.791.790
Viễn thông Hà Nội - Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	Cung ứng cáp quang	882.769.320	
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA-OFC	Cung ứng cáp quang	3.324.448.800	1.721.122.885
Chi nhánh Công ty cổ phần Thiết bị Bưu điện Miền Bắc	Cung ứng cáp quang		4.577.809.500

	Giao dịch	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi nhánh tập đoàn BCVT Việt Nam - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	Cung ứng cáp quang		722.918.625
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang		212.960.000
		19.587.512.020	22.937.231.194

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Tình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Hiền

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2026



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Chí Thành